

Bản án số: 102/2019/DSPT
Ngày: 10/4/2019
V/v Tranh chấp thừa kế và hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Xuân Minh

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Văn

Bà Trần Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Bảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 168/2018/DSPT ngày 09 tháng 05 năm 2018 về việc “Tranh chấp thừa kế và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2017/DSST ngày 30/09/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 249 /2019/QĐXX-PT ngày 18 tháng 3 năm 2019 giữa:

- Nguyên đơn:

1. Nguyễn Thị N, sinh năm 1945; (vắng mặt)

Địa chỉ: khóm H, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Thị G, sinh năm 1953; (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm H1, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. Nguyễn Thị Ngọc K, sinh năm 1957; (có mặt)

Địa chỉ: Khóm 2, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

4. Nguyễn Thị Ngọc Ng, sinh năm 1963; (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm 1, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Ngọc Ng là: Bà Nguyễn Thị Ngọc K, sinh năm 1957. (có mặt)

- *Bị đơn*: Huỳnh Thị N1, sinh năm 1963; Địa chỉ: khóm H1, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền là: Anh Huỳnh Ngọc E, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 18/9/2017). (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1983; (vắng mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: khóm H1, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; Chỗ ở hiện nay: Đài Loan, Trung Quốc.

2. Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 1985; (vắng mặt)

3. Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1988; (vắng mặt)

4. Nguyễn Thanh D, sinh năm 1987; (vắng mặt)

5. Nguyễn Thanh Q, sinh năm 1988; (vắng mặt)

6. Nguyễn Thanh L, sinh năm 2000; (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật của anh L là: Bà Huỳnh Thị N1, sinh năm 1963; (có mặt).

Cùng địa chỉ: khóm H1, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thanh Đ và Nguyễn Thanh D là: *Bà Huỳnh Thị N1, sinh năm 1963*. (có mặt)

7. Lê Văn M, sinh năm 1945 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: khóm H1, P.2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

8. Ngô Thị S, sinh năm 1945; (vắng mặt)

9. Nguyễn Thành H1, sinh năm 1965; (vắng mặt)

10. Nguyễn Hồng H2, sinh năm 1967; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khóm H1, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

11. Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1973; (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm P1, thị trấn C, huyện Ch, tỉnh Đồng Tháp;

12. Nguyễn Hữu Th1, sinh năm 1975; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã B1, huyện C1, tỉnh Đồng Tháp;

13. Nguyễn Hữu Ng1 (Bảy Đồi), sinh năm 1978; (vắng mặt)

14. Nguyễn Ngọc M1, sinh năm 1981; (vắng mặt)

Địa chỉ: khóm H1, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngô Thị S, Nguyễn Thành H1, Nguyễn Hồng H2, Nguyễn Ngọc M1, Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Hữu Th1 là: *Anh Nguyễn Hữu Ng1, sinh năm 1978* (vắng mặt).

15. Ủy ban nhân dân thành phố S;

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền là: ông Nguyễn Văn H - Phó Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố S (Xin vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Các nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ của các Nguyên đơn là ông Lê Ngọc Ch (chết ngày 01/6/1980) và bà Nguyễn Thị T (chết ngày 24/12/2009) có diện tích đất khoảng là 2.537m² và căn nhà xây dựng trên diện tích đất này từ trước năm 1975. Nguồn gốc đất là do ông T1 (là điền chủ thời chế độ cũ) thuê ông cha mẹ các nguyên đơn ở giữ đất. Sau đó cho cha mẹ của các nguyên đơn sử dụng từ 1940. Cha mẹ có tổng cộng 06 người con gồm: Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị G, Nguyễn Ngọc Th2, Nguyễn Thị Ngọc K, Nguyễn Thanh H3, Nguyễn Thị Ngọc Ng. Ông Th2 bị bệnh lãng trí và không vợ con chết năm 2005, ông Nguyễn Thanh H3 (chồng của bị đơn chết ngày 27/4/2007) là con trai nên ở chung với cha mẹ. Còn các người con gái có chồng ở bên chồng. Khi cha mẹ chết không để lại di chúc. Trong quá trình chung sống với mẹ, ông H3 tự kê khai phần đất trên và được cấp giấy chứng nhận QSD đất vào ngày 06/8/1993. Sau khi ông H3 và bà T chết thì bà Huỳnh Thị N1 (Vợ ông H3) tiếp tục ở trong nhà, quản lý đất và tài sản trong nhà do cha mẹ để lại. Đến năm 2011 thì bà N1 tự làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận QSD đất từ tên của ông H3 sang tên của bà N1.

Vì vậy, các nguyên đơn yêu cầu bà Huỳnh Thị N1 chia thừa kế các tài sản mà cha mẹ để lại theo quy định pháp luật cho 05 người con là Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Ngọc K, Nguyễn Thị Ngọc Ng và Nguyễn Thanh H3, mỗi người một phần bằng nhau, cụ thể như sau:

Đối với quyền sử dụng đất và căn nhà thống nhất diện tích đo đạc mà Tòa án xác định theo biên bản và sơ đồ ngày 01/6/2017. Yêu cầu Tòa án chia đều dọc theo phần đất tranh chấp, các nguyên đơn nhận phần đất giáp đất ông Huỳnh Hữu H4. Vị trí, phần thứ nhất là bà K đến bà G, bà Nguyễn Thị N, bà Ng và cuối cùng tới phần của ông H3. Phần căn nhà cha mẹ để lại có diện tích 109,4m² mà bà Huỳnh Thị N1 đang quản lý thì thống nhất nhận nhà và trả giá trị lại cho bên bà Huỳnh Thị N1. Còn đối với phần căn nhà của bà Huỳnh Thị N1 tự xây dựng thêm và căn nhà của Nguyễn Thanh Đ nếu trên đất của các nguyên đơn được chia thì yêu cầu bà N1 và anh Đ phải tự di dời, không thống nhất trả giá trị căn nhà hoặc hỗ trợ, đền bù.

Đối với các tài sản cha mẹ để lại gồm: 03 bộ lư đồng loại 1, 2, 3; 04 tủ thờ; 01 tủ kiếng; 01 bộ ngựa gỗ; 01 bàn dài thì yêu cầu chia đều và các Nguyên đơn thống nhất nhận hiện vật và trả lại giá trị cho bên bà N1 theo quy định.

Đối với phần đất của ông Lê Văn M đang sử dụng do bà T đã chuyển nhượng cho ông M rồi nên nay không tranh chấp. Đồng ý cho ông M được đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất. Đối với phần đất ông

H3 tự chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn G1, thì không đồng ý phần đất này vẫn phải chia thừa kế.

Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phân tài sản là 01 tủ áo bằng gỗ mật và 01 bộ ngựa gỗ 02 miếng do không còn nên các Nguyên đơn không yêu cầu xem xét giải quyết.

- *Bị đơn bà Huỳnh Thị N1 trình bày:*

Bà không đồng ý toàn bộ yêu cầu của các nguyên đơn. Đối với phần đất tranh chấp là tài sản riêng của chồng bà để lại, không phải là di sản thừa kế của ông Ch, bà T. Nguồn gốc đất là của ông Th3 (con ông T1) cho riêng ông H3 và được Nhà nước cấp giấy chứng QSD đất cho ông H3 vào năm 1993, đây là lần cấp giấy đầu tiên đối với diện tích đất này.

Đối với căn nhà và các tài sản trong nhà mà các nguyên đơn tranh chấp, thì đây là tài sản của cha mẹ chồng là ông Ch, bà T để lại, nhưng không thống nhất chia thừa kế, vì vợ chồng bà sống trong căn nhà này từ khi cưới nhau tới nay, nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ già nên để lại cho các con của bà thờ cúng. Đối với phần căn nhà mà bà xây cất thêm và căn nhà của anh Nguyễn Thanh Đ là xây dựng hợp pháp.

Đối với phần đất đã chuyển nhượng cho ông M và ông G1, hiện nay đã giao đất và nhận tiền đủ nên bà thống nhất sang tên quyền sử dụng đất cho ông M và anh Ng1 con của ông G1 (do ông G1 đã chết).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Nguyễn Thành Đ, chị Nguyễn Thị Ph, anh Nguyễn Thanh D, anh Nguyễn Thanh Q, chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Thanh L trình bày: Thống nhất theo ý kiến bà Huỳnh Thị N1.

+ Ông Lê Văn M trình bày:

Ông chuyển nhượng phần đất này từ bà T và ông H3 với giá là 6.000.000 đồng vào năm 1995 (có viết giấy tay ngày 01/01/1995) đã đưa tiền xong và nhận đất cất nhà sinh sống trên phần đất này từ khi mua tới nay. Nay yêu cầu được đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất.

+ Anh Nguyễn Hữu Ng1, bà Ngô Thị S, anh Nguyễn Thành H1, chị Nguyễn Hồng H2, chị Nguyễn Thị Tuyết M, anh Nguyễn Hữu Th1, anh Nguyễn Ngọc M1 trình bày:

Ông G1 đã chuyển nhượng phần đất diện tích là 106,5m² (theo đo đạc của Tòa án) của ông H3 vào năm 2005 với giá là 82.000.000đ, đã đưa tiền đủ và đã nhận đất bơm cát lên làm nền cao. Nay những người thừa kế của ông G1 thống nhất xác định ông G1 đã cho anh Nguyễn Hữu Ng1 phần đất này và yêu cầu sang tên cho Nguyễn Hữu Ng1 đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất.

+ UBND thành phố S không có ý kiến và xin vắng mặt tất các giai đoạn tố tụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2017/DSST ngày 30/9/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ các Điều 37, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 129, Điều 623, Điều 651 và 652 của Bộ luật Dân sự; Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của các nguyên đơn.

+ Buộc bà Huỳnh Thị N1, Nguyễn Thanh Đ, Nguyễn Thanh D, Nguyễn Thanh Q, Nguyễn Thanh L và Nguyễn Thị Thu H có nghĩa vụ chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Ngọc Ng và bà Nguyễn Thị Ngọc K mỗi người là 101.294.000đ (Một trăm linh một triệu hai trăm chín mươi bốn ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

+ Bà Huỳnh Thị N1, Nguyễn Thanh Đ, Nguyễn Thanh D, Nguyễn Thanh Q, Nguyễn Thanh L và Nguyễn Thị Thu H được quyền sử dụng 993,4m² thuộc một phần thửa 23, tờ bản đồ số 41, đất tọa lạc tại khóm H1, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp do bà Huỳnh Thị N1 đứng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong phạm vi các mốc M14, M15, M16, M17, M18, M9, M10, M21, M13, M14; được quyền sở hữu căn nhà số 1/46 có diện tích 109,4m², tại khóm H1, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp và tài sản gồm: 03 bộ lư đồng loại 1, 2, 3; 04 tủ thờ; 01 tủ kiếng; 01 bộ ngựa gỗ bốn miếng; 01 bàn dài.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn M và anh Nguyễn Hữu Ng1.

+ Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị T gồm: Bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Ngọc Ng, Nguyễn Thị Ngọc K và những người đồng thừa kế của ông Nguyễn Thanh H3 gồm: Bà Huỳnh Thị N1, anh Nguyễn Thanh Đ, Nguyễn Thanh D, Nguyễn Thanh Q, Nguyễn Thanh L, chị Nguyễn Thị Thu H với ông Lê Văn M đối với diện tích đất 844,1m² thuộc một phần thửa 23, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khóm H1, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp do bà Huỳnh Thị N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong phạm vi các mốc M18, M19, M20, M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M18, ông Lê Văn M được tiếp tục sử dụng 844,1m² đất nêu trên.

+ Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các đồng thừa kế của ông Nguyễn Thanh H3 gồm: Bà Huỳnh Thị N1, anh Nguyễn Thanh Đ, Nguyễn Thanh D, Nguyễn Thanh Q, Nguyễn Thanh L, chị Nguyễn Thị Thu H với ông Nguyễn Hữu Ng1 đối với diện tích đất 106,5m² thuộc một phần thửa 23, tờ bản đồ số 41, đất tọa lạc tại khóm H1, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp do bà Huỳnh Thị N1 đứng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong phạm vi các mốc M13,

M21, M10, M11, M12, M13, anh Nguyễn Hữu Ng1 được tiếp tục sử dụng 106,5m2 đất nêu trên.

Bà Huỳnh Thị N1, anh Nguyễn Thanh Đ, Nguyễn Thanh D, Nguyễn Thanh Q, Nguyễn Thanh L, chị Nguyễn Thị Thu H, ông Lê Văn M và anh Nguyễn Hữu Ng1 có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng với vị trí và diện tích đất mà mình được sử dụng theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/6/2017).

Ngày 13/10/2017 bà Huỳnh Thị N1 là bị đơn và Nguyễn Thanh Q, Nguyễn Thanh Đ, Nguyễn Thanh D, Nguyễn Thị Thu H là người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan kháng cáo yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Không thống nhất trả giá trị tài sản bằng tiền cho các nguyên đơn.

Ngày 10/11/2017 bà Nguyễn Thị Ngọc K là nguyên đơn và là người đại diện cho các nguyên đơn kháng cáo, theo hướng yêu cầu chấp nhận đơn khởi kiện của các nguyên đơn (kháng cáo quá hạn).

Hội đồng xét xử đã họp xét kháng cáo quá hạn của bà K. Bà K trình bày lý do kháng cáo quá hạn là do bà chờ nhận được bản án sơ thẩm mới kháng cáo nên đã quá hạn. Bà K xác định bà có mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không rút đơn kháng cáo; Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; các đương sự không T1 thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu thừa kế phần di sản của ông Ch là không đúng mà theo quy định của pháp luật thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế vẫn còn. Vấn đề giá đất tranh chấp đến nay có thay đổi cần định giá lại theo yêu cầu của phía bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm, do đó đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Về thủ tục tố tụng: Do bản án dân sự sơ thẩm có kháng cáo nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

Về nội dung: Đề có cơ sở xem xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận xét như sau:

[1] Xét kháng cáo quá hạn của bà Nguyễn Thị Ngọc K đại diện cho nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy, bà K có mặt tại phiên tòa sơ thẩm, đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải thích đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự, trong đó có quyền kháng cáo, tuy nhiên phía nguyên đơn không thực hiện quyền kháng cáo trong thời hạn luật định và không thuộc trường hợp kháng cáo quá hạn do trở ngại khách quan, không thuộc trường hợp kháng cáo quá hạn được

chấp nhận theo quy định tại các điều 273, 275 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử bác kháng cáo quá hạn của bà Nguyễn Thị Ngọc K.

[2] Án sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án “Tranh chấp thừa kế và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” là đúng thẩm quyền. Tuy nhiên, căn cứ Công văn số 01/2018/GĐ - TANDTC ngày 05/01/2018 giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ của Tòa án nhân dân thì kể từ ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật, theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ – HĐTP ngày 03/6/2016 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao. Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội thì từ ngày 01/01/2017 Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự “Tranh chấp thừa kế tài sản”. Theo đó thời hiệu đề người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản từ thời điểm mở thừa kế. Đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại điều 36 của Pháp lệnh thừa kế 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao cụ thể là: Thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990.

Như vậy, đối với di sản của ông Ch chết vào ngày 01/6/1980, thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Ch là 30 năm tính từ ngày 10/9/1990 thì vẫn còn thời hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hết thời hiệu là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của phía nguyên đơn.

Bản án sơ thẩm xác định ông Lê Ngọc Ch chồng bà Nguyễn Thị T là người để lại di sản thừa kế, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng cha ông họ tên là Nguyễn Ngọc Ch cũng cần làm rõ.

Việc định giá tài sản từ ngày 01/6/2017 (1.012.941.500 đồng) đến nay gần 2 năm có biến động trượt giá cũng cần định giá lại.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện đầy đủ việc thu thập chứng cứ và áp dụng pháp luật không đúng mà tại phiên tòa xét xử phúc thẩm không thể bổ sung được. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 308 và khoản 1 Điều 310 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm. Nhận định này cũng xác định việc không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên những người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Khoản 3 Điều 132 của Bộ luật Tố tụng dân sự. (hoàn tiền tạm nộp án phí cho các đương sự có kháng cáo).

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310; Điều 273; Điều 275 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

Không chấp nhận kháng cáo quá hạn của bà Nguyễn Thị Ngọc K và kháng cáo của các bị đơn.

Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 31/2017/DSST ngày 30/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp để giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn tiền nộp án phí phúc thẩm cho phía bị đơn.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao(1);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh Đồng Tháp (1);
- VKSND tỉnh Đồng Tháp (1);
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp (1);
- Đương sự (3);
- Lưu VP(3), HS(1), NQB.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Xuân Minh